

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LẠC HỒNG**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2025**

I. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Tên cơ sở giáo dục:** TRƯỜNG ĐẠI HỌC LẠC HỒNG
- 2. Địa chỉ:** Số 10, đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai.
- 3. Loại hình tổ chức:** Trường đại học tư thục.
- 4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:**

a) Sứ mạng

Trường Đại học Lạc Hồng là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học ứng dụng, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng đáp ứng nhu cầu xã hội. Trường cung cấp nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài có năng lực và phẩm chất phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

b) Tầm nhìn

“Đến năm 2030, trở thành trường đại học định hướng ứng dụng hàng đầu tại Việt Nam”

c) Giá trị văn hoá

“Đạo đức - Trí tuệ - Sáng tạo”.

d) Triết lý giáo dục

“Lãnh đạo - Nhân văn - Chính trực”.

d) Mục tiêu

Trường Đại học Lạc Hồng cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, có kiến thức chuyên môn, năng lực và kỹ năng nghề nghiệp, khả năng quản lý và các kỹ năng mềm như tin học, ngoại ngữ, giao tiếp, làm việc nhóm,... Nguồn nhân lực đó có các phẩm chất chính trị, đạo đức và xã hội, có năng lực sáng tạo, có trách nhiệm nghề nghiệp và sức khỏe để góp phần quan trọng vào sự phát triển của xã hội. Nhà trường tạo môi trường thuận lợi để bồi dưỡng nhân tài, có khả năng phát triển kiến thức, nghiên cứu và tham gia học tập sau đại học ở trong và ngoài nước.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

Trường Đại học Lạc Hồng được thành lập năm 1997 theo Quyết định số 790/TTg ngày 24/9/1997 của Thủ tướng Chính phủ. Đến năm 2015, Trường được chuyển đổi từ loại hình trường đại học dân lập sang loại hình trường đại học tư thục theo Quyết định số 1801/QĐ-TTg ngày 22/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hội đồng sáng lập của Trường được Bộ GD&ĐT công nhận theo Quyết định số 1888/GD-ĐT ngày 02/6/1997.

Hội đồng trường Trường Đại học tư thục Lạc Hồng nhiệm kỳ 2025-2030 được công nhận theo Quyết định số 122/QĐ-ĐHLHK2 ngày 21/10/2025 của Hội nghị nhà đầu tư Trường Đại học tư thục Lạc Hồng. Quy chế tổ chức và hoạt động hiện nay của Trường được soạn thảo căn cứ vào: Luật Giáo dục số 43/2019/QH14; Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13; Luật số 34/2018/QH14 Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học.

Trường hiện có 08 cơ sở, Ký túc xá sinh viên, xưởng chế tạo robot, xưởng thực hành ô tô, Trung tâm Giáo dục thể chất và 01 khách sạn Trường Đại học Lạc Hồng. Trong đó, có 01 cơ sở trên địa bàn phường Long Khánh (tỉnh Đồng Nai), các cơ sở còn lại đều trên địa bàn phường Trảng Bền, tỉnh Đồng Nai.

Khoá đầu tiên của Trường được Bộ GD&ĐT cho phép tổ chức chiêu sinh vào năm 1997 gồm các ngành: Công nghệ thông tin, Điện tử viễn thông, Kỹ thuật công trình, Kinh tế (với 03 chuyên ngành: Quản trị kinh doanh, Tài chính - Kế toán, Thương mại du lịch) theo Quyết định số 3678/GD-ĐT ngày 13/11/1997. Đến nay, Trường có: 26 ngành đào tạo bậc đại học, 08 ngành đào tạo bậc thạc sĩ, 02 ngành đào tạo chuyên khoa I và 02 ngành đào tạo bậc tiến sĩ.

Hiện nay, Trường có 20 chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng quốc tế; trong đó: 18 chương trình được kiểm định theo Bộ tiêu chuẩn AUN-QA, 02 chương trình được kiểm định theo Bộ tiêu chuẩn của Tổ chức ABET. Đồng thời, Trường được đánh giá đạt kiểm định chất lượng cấp cơ sở theo Bộ tiêu chuẩn của MOET bởi Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh) chu kỳ 2. Trường cũng đã được Tổ chức AUN-QA đánh giá chất lượng cấp cơ sở giáo dục - Là trường đại học đầu tiên của Việt Nam được đánh giá chất lượng theo bộ tiêu chuẩn này phiên bản 3.0.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

- Họ tên: Lâm Thành Hiền

- Chức vụ: Hiệu trưởng

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục

- Quyết định số 790/TTg ngày 24/9/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học dân lập Lạc Hồng.

- Quyết định số 1801/QĐ-TTg ngày 22/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi loại hình của Trường Đại học dân lập Lạc Hồng.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường.

- Quyết định công nhận Hội đồng trường nhiệm kỳ 2025-2030 (122/QĐ-ĐHLH.K2 ngày 21/10/2025);

- Quyết định công nhận Chủ tịch Hội đồng trường nhiệm kỳ 2025-2030 (123/QĐ-ĐHLH.K2 ngày 21/10/2025);

- Quyết định công nhận Phó Chủ tịch Hội đồng trường nhiệm kỳ 2025-2030 (124/QĐ-ĐHLH.K2 ngày 21/10/2025);

- Danh sách thành viên Hội đồng trường:

TT	Họ và tên	Chức vụ
1	Bà Đỗ Thị Lan Đài	Chủ tịch
2	Ông Đỗ Khôi Nguyên	Phó Chủ tịch
3	Ông Lê Văn Hùng	Thư ký
4	Bà Nguyễn Thị Thu Lan	Thành viên
5	Ông Diệp Cẩm Thu	Thành viên
6	Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên
7	Ông Lâm Thành Hiến	Thành viên
8	Ông Huỳnh Văn Tới	Thành viên
9	Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

+ Hiệu trưởng: **Lâm Thành Hiến**

- Quyết định công nhận chức vụ Hiệu trưởng nhiệm kỳ 2025-2030 (19/QĐ-ĐHLH.K3 ngày 15/12/2025);

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục

Quyết định số 29/QĐ-ĐHLH.K2 ngày 24/6/2022 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Đại học Lạc Hồng nhiệm kỳ 2020 – 2025 (Đã được sửa đổi, bổ sung một số điều, có hiệu lực từ ngày 01/7/2022).

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục

- Họ tên: Lâm Thành Hiến

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Điện thoại: (0251) 3952138

- Địa chỉ thư điện tử: lachong@lhu.edu.vn

- Địa chỉ nơi làm việc: Số 10, đường Huỳnh Văn nghệ, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục

- Quy chế dân chủ của cơ sở giáo dục

- Các nghị quyết của hội đồng trường

- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính;

+ Quy chế tuyển dụng nhân sự (số 08/QĐ-ĐHLH ngày 10/01/2011);

+ Quy chế xử lý kỷ luật cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu (số 198/QĐ-ĐHLH ngày 29/4/2021);

+ Quy định chuyển nơi công tác trong nội bộ (số 618/QĐ-ĐHLH ngày 11/12/2021);

+ Quy định chính sách ưu đãi tuyển sinh năm 2024 (433/QĐ-ĐHLH ngày 17/4/2024);

+ Quy chế chỉ tiêu nội bộ (Số 42/NQ-ĐHLH.K2 ngày 12/4/2023);

+ Quy định chính sách ưu tiên cho Tiến sĩ và Phó Giáo sư tham gia làm đại sứ sau đại học tại trường (số 213/QĐ-ĐHLH ngày 02/3/2024);

+ Quy chế tuyển dụng, điều động, luân chuyển cán bộ, giảng viên và nhân viên (số 872/QĐ-ĐHLH ngày 08/10/2022);

+ Quy trình tuyển dụng (P.HCTC/QT/06 ngày 01/11/2023);

+ Quy trình đăng ký và bình xét thi đua, khen thưởng (P.HCTC/QT/07 ngày 12/4/2024);

+ Quy trình tập huấn nghiệp vụ (P.HCTC/QT/08 ngày 15/4/2024);

+ Quy trình đánh giá hiệu quả công việc và phân loại cán bộ, giảng viên và nhân viên (P.HCTC/QT/09 ngày 15/4/2024);

- + Quy trình cử nhân sự đi công tác (P.HCTC/QT/10 ngày 25/8/2024);
 - + Quy chế thi đua, khen thưởng (402/QĐ-ĐHLH ngày 02/6/2016);
 - + Quy định chế độ công tác phí: đi công tác trong nước (785/QĐ-ĐHLH ngày 20/12/2011 và 406/QĐ-ĐHLH ngày 05/6/2018); đi công tác tuyển sinh (234/QĐ-ĐHLH ngày 30/5/2020); đi công tác nước ngoài (1226/QĐ-ĐHLH ngày 07/12/2023);
 - + Quy định nghỉ phép năm (38/TB-ĐHLH ngày 29/01/2018);
 - + Quy định định mức bồi dưỡng cho cán bộ, nhân viên trực vào các ngày nghỉ lễ (291/QĐ-ĐHLH ngày 20/4/2018);
 - + Quy định bồi dưỡng cho cán bộ, nhân viên thuộc Bộ phận Truyền thông khi vượt chỉ tiêu công việc trong tháng (419/QĐ-ĐHLH ngày 21/8/2020);
 - + Một số quy định nhiệm vụ của cán bộ quản lý các đơn vị tại Trường Đại học Lạc Hồng (ngày 05/10/2021);
 - + Quy định về Nội quy bảo vệ Trường Đại học Lạc Hồng (848/QĐ-ĐHLH ngày 27/9/2013);
 - + Quy định cử nhân sự phụ trách công tác đảm bảo chất lượng và quản lý ISO tại các đơn vị của trường (1111/QĐ-ĐHLH ngày 01/12/2022) và nhân viên ISO cấp trường (950/QĐ-ĐHLH ngày 26/10/2022);
 - + Quy định chính sách đối với hoạt động Kết nối và phục vụ cộng đồng (1241/QĐ-ĐHLH ngày 08/10/2024).
- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;
- + Quy định đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn học thạc sĩ, tiến sĩ (số 875/QĐ-ĐHLH ngày 05/9/2023);
 - + Quy định tuyển chọn giảng viên cơ hữu của trường đi đào tạo trình độ tiến sĩ theo Đề án 89 (số 1370/QĐ-ĐHLH ngày 30/12/2023);
 - + Quy định chính sách học phí đối với người thân của người lao động công tác tại Trường Đại học Lạc Hồng (số 333/QĐ-ĐHLH ngày 28/3/2025).
 - + Quy định chính sách học phí đối với người lao động công tác tại Trường Đại học Lạc Hồng (số 590/QĐ-ĐHLH ngày 23/5/2025).
 - + Phụ cấp tiến sĩ (số 708/QĐ-ĐHLH ngày 17/8/2022).
 - + Phụ cấp Phó Giáo sư (số 708/QĐ-ĐHLH ngày 05/12/2025).

- + Quy định chế độ công tác đi nước ngoài (số 1226/QĐ-ĐHLH ngày 07/12/2023); nhằm tạo điều kiện, hỗ trợ CB-GV-NV mở rộng thêm các mối quan hệ hợp tác quốc tế hướng đến sự phát triển của trường.
- + Đề án Thu hút đội ngũ giảng viên trình độ cao (tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư) đến tháng 6/2026;
- + Đề án Phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ đến năm 2030.
- + Quy định và chính sách về nghiên cứu khoa học: (i). Quy định hoạt động NCKH và công nghệ đối với cán bộ, giảng viên, nhân viên (số 371/QĐ-ĐHLH ngày 09/4/2024); (ii). Quy định về chính sách hỗ trợ và khen thưởng công trình khoa học (số 1237/QĐ-ĐHLH ngày 16/9/2025); và (iii). Quy định chính sách hỗ trợ và khen thưởng công trình khoa học trong hợp tác nghiên cứu (số 1349/QĐ-ĐHLH ngày 30/9/2025).
- + Quy định phụ cấp đứng lớp cho giảng viên cơ hữu (số 438/QĐ-ĐHLH ngày 15/6/2018);
- + Điều chỉnh tăng lương cho giảng viên, chuyên viên và nhân viên toàn trường (1250/QĐ-ĐHLH ngày 15/12/2023);
- + Quy định mức phụ cấp Trưởng ngành (287/QĐ-ĐHLH ngày 24/6/2020);
- + Quy định chính sách hỗ trợ, khen thưởng cho giảng viên tham gia chương trình đào tạo tiến sĩ (số 372/QĐ-ĐHLH ngày 09/4/2024);
- + Quy định phụ cấp hỗ trợ đời sống cho cán bộ, giảng viên và nhân viên (số 126/QĐ-ĐHLH ngày 05/3/2018);
- + Quy định chế độ phụ cấp công tác Cố vấn học tập (số 529/QĐ-ĐHLH ngày 24/7/2018);
- + Quy định phụ cấp Tổ trưởng bộ môn (số 281/QĐ-ĐHLH ngày 01/4/2013);
- + Quy định phụ cấp tăng giờ cho Trưởng các khoa (số 516/QĐ-ĐHLH ngày 10/11/2021);
- + Quy định phụ cấp khối lượng công việc cho Trưởng các đơn vị: phòng, trung tâm, văn phòng, ban (số 515/QĐ-ĐHLH ngày 10/11/2021);
- + Quy định mức phụ cấp cho Ban biên tập Tạp chí khoa học Lạc Hồng (số 348/QĐ-ĐHLH ngày 28/4/2023);
- + Quy định mức phụ cấp học vị tiến sĩ và khoản hỗ trợ chuyên môn/học thuật đối với đội ngũ cán bộ, giảng viên, chuyên viên cơ hữu (số 708/QĐ-ĐHLH ngày 17/8/2022).

+ Quy định mức phụ cấp cho nhân viên tạp vụ làm việc tại các cơ sở có sinh viên học tập (599/QĐ-ĐHLH ngày 10/8/2016);

+ Quy định hỗ trợ tiền ăn cho cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu (370/QĐ-ĐHLH ngày 01/10/2009 và 1096/QĐ-ĐHLH ngày 17/9/2010);

+ Quy định phụ cấp độc hại đối với nhân viên trực tiếp quản lý tại các phòng thí nghiệm (292/QĐ-ĐHLH ngày 20/4/2018);

- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có)

+ Kế hoạch tuyển dụng nhân sự năm 2025 (số 2167/KH-ĐHLH ngày 30/12/2024);

+ Thông báo tuyển dụng nhân sự năm 2025: lần 1 (số 04/TB-ĐHLH); lần 2 (số 434/TB-ĐHLH); lần 3 (số 604/TB-ĐHLH); lần 4 (853/TB-ĐHLH); lần 5 (số 892/TB-ĐHLH); lần 6 (số 1195/TB-ĐHLH).

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian⁴

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	15,58%	18,42%
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	89,4%	84,59%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	40,22%	29,31%

Ghi chú:

⁴ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 2 (Giảng viên) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo⁷

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	362	6	208	120	26	2
1.1	Báo chí và thông tin	4	0	1	2	1	0
1.2	Công nghệ kỹ thuật	59	1	31	19	7	1
1.3	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	4	0	3	1	0	0
1.4	Khoa học tự nhiên	13	0	5	8	0	0

1.5	Khoa học xã hội và hành vi	39	2	16	19	2	0
1.6	Kiến trúc và xây dựng	2	0	0	2	0	0
1.7	Kinh doanh và quản lý	74	0	44	25	5	0
1.8	Máy tính và công nghệ thông tin	42	1	29	8	3	1
1.9	Nhân văn	38	2	22	12	2	0
1.10	Pháp luật	8	0	6	2	0	0
1.11	Sản xuất và chế biến	8	0	6	2	0	0
1.12	Sức khỏe	71	0	45	20	6	0
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	323	3	208	100	12	0
1.1	Báo chí và thông tin	3	0	1	2	0	0
1.2	Công nghệ kỹ thuật	52	1	31	16	4	0
1.3	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	4	0	3	1	0	0
1.4	Khoa học tự nhiên	11	0	5	6	0	0
1.5	Khoa học xã hội và hành vi	31	1	16	13	1	0
1.6	Kiến trúc và xây dựng	2	0	0	2	0	0
1.7	Kinh doanh và quản lý	70	0	44	22	4	0
1.8	Máy tính và công nghệ thông tin	39	1	29	8	1	0
1.9	Nhân văn	33	0	22	10	1	0
1.10	Pháp luật	7	0	6	1	0	0
1.11	Sản xuất và chế biến	8	0	6	2	0	0
1.12	Sức khỏe	63	0	45	17	1	0

Ghi chú:

⁷ Các số liệu thống kê bảo đảm thống nhất với quy định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ⁸

TT	Chỉ số	Năm 2025	Năm 2024
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	14	6
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	206	188
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	60,77%	58,26%

Ghi chú:

⁸ Chỉ tính số cán bộ quản lý và nhân viên các đơn vị hành chính phục vụ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ hỗ trợ cán bộ và sinh viên; không tính các đơn vị sản xuất, kinh doanh và dịch vụ hạch toán riêng.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất⁹

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Diện tích đất/người học (m ²)	7,89	6,48
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	3,94	3,23
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	98,6%	100%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	312,03	318
5	Số bản sách/người học	30,3	32,2
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	100%	39,6%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	170,7	146,3

Ghi chú:

⁹ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn các chỉ số xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 3 (Cơ sở vật chất) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo¹⁰

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Cơ sở 1	Số 10, Huỳnh Văn Nghệ, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai.	5.562,8	4.191,07
2	Cơ sở 2	Số 15/3B, khu phố Tân Lại, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	4.823,5	2.623,18

3	Cơ sở 3	Khu phố Tân Bửu, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai.	4.829,6	5.752,60
4	Cơ sở 4	Khu phố Tân Lại, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai.	387,2	936,81
5	Cơ sở 5	Khu phố Tân Bửu, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai.	2.073,9	5.237,40
6	Cơ sở 6	Khu phố Tân Thành, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai.	3.512,6	4.084,50
7	Cơ sở Dục	Khu phố Tân Bửu, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai.	1.185,3	2.275,00
8	Cơ sở Long Khánh	67 Nguyễn Du, phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.	1.295,2	2.699,20
9	Trung tâm giáo dục thể chất	Khu phố Tân Thành, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai.	9.201,2	350,00
10	Khách Sạn Trường ĐH Lạc Hồng	C66,C67,C68 khu phố Bình Thành, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai.	266,1	530,15
11	Khu phố Tân Bửu, phường Trần Biên	Khu phố Tân Bửu, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai.	17.990,4	0
Tổng cộng			51.126,6	25.524,69

Ghi chú:

¹⁰ Diện tích đất và diện tích sân được xác định theo quy định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm¹¹	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà...		0
2	Nâng cấp tòa nhà		
2.1	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng	Cơ sở 1	1.625,55
2.2	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng	Cơ sở 2	257,12
2.3	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng	Cơ sở 5	206,34
2.4	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng	Cơ sở 6	59,90
2.5	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng	Cơ sở Dục	3.825,53
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm, phòng học		
3.1	Đầu tư mới phòng học Hybrid	Cơ sở 1	223,59

3.2	Đầu tư mới phòng học Hybrid, Phòng thực hành Marketing	Cơ sở 2	1.526,07
3.3	Đầu tư mới 04 phòng học lý thuyết, Phòng thực hành Logistics và Phòng Diễn Án.	Cơ sở 5	1.746,60
3.4	Đầu tư mới phòng thực hành Ô tô điện	Cơ sở 6	1.326,43
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm, phòng học		
4.1	Nâng cấp phòng học đa năng (Khoa Ngôn ngữ Anh)	Cơ sở 2	567,70
4.2	Nâng cấp phòng học đa năng (Khoa Đông phương học)	Cơ sở 3	131,92
4.3	Nâng cấp phòng học (thay bàn, ghế)	Cơ sở 5	1.712,43
4.4	Nâng cấp phòng thí nghiệm (trang bị thiết bị mới)	Cơ sở 6	520,81
4.5	Nâng cấp phòng thí nghiệm (trang bị thiết bị mới)	Dược	303,70
Tổng cộng			14.033,69

Ghi chú:

¹¹ Ghi: Trụ sở chính, tên cơ sở hoặc phân hiệu.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

1.1 Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): *Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN-QA).*

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục phiên bản 3.0 của AUN-QA.

- Mức độ đạt kiểm định: Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 14 tháng 7 năm 2024 đến ngày 13 tháng 7 năm 2029.

1.2 Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia TP HCM (CEA-VNU-HCM).

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Mức độ đạt kiểm định: Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 22 tháng 9 năm 2023 đến ngày 21 tháng 9 năm 2028.

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	8580201	Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng	Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng	AUN-QA	27/9/2030
2	8480201	Thạc sĩ Công nghệ thông tin	Thạc sĩ Công nghệ thông tin	AUN-QA	27/9/2030
3	8340101	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	AUN-QA	27/9/2030
4	8340201	Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng	Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng	AUN-QA	27/9/2030
5	7.51.03.01	Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	ABET	30/9/2029
6	7.48.02.01	Công nghệ Thông tin	Công nghệ Kỹ thuật Thông tin	ABET	30/9/2029
7	7.51.02.05	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô	AUN-QA	25/10/2029
8	7.22.02.04	Ngôn ngữ Trung	Ngôn ngữ Trung Quốc	AUN-QA	25/10/2029
9	7.81.01.03	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	AUN-QA	25/10/2029
10	7.54.01.01	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	25/10/2029
11	7.51.03.03	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	AUN-QA	08/4/2028
12	7.51.01.02	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng	AUN-QA	08/4/2028
13	7.34.02.01	Tài chính Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng	AUN-QA	08/4/2028
14	7.31.06.08	Đồng phương học	Nhật Bản học	AUN-QA	08/4/2028
15	7.72.02.01	Dược sĩ đại học	Dược	AUN-QA	24/7/2026

16	7.34.01.01	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	24/7/2026
17	7.34.03.01	Kế toán – Kiểm toán	Kế toán	AUN-QA	24/7/2026
18	7.22.02.01	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	24/7/2026

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo¹²

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	50,1%	70%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	-4,6%	44,6%
3	Tỷ lệ thôi học	8,61	2,22%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	8,6%	0,12%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	93,3%	81,5%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	69,7%	78,2%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	82,4%	98,3%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	89,1%	100%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	95%	91,5%

Ghi chú:

¹² Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 5 (Tuyển sinh và đào tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

T	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹³
1	Đại học				
1	Báo chí và thông tin	101	130	0	0%
	Chính quy	101	120	0	0%
2	Công nghệ kỹ thuật	1132	752	191	87.5%
	Chính quy		667	165	83.6%
3	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	70	40	11	100%
	Chính quy	70	40	11	100%
4	Khoa học sự sống	0	0	0	0%
	Chính quy	0	0	0	0%
5	Khoa học tự nhiên	12	18	9	88.8%
	Chính quy	12	18	9	88.8%
6	Khoa học xã hội và hành vi	424	127	120	91.59%

	Chính quy	424	127	120	83.19%
7	Kinh doanh và quản lý	964	626	182	92.8%
	Chính quy	964	497	174	85.6%
8	Máy tính và công nghệ thông tin	636	260	103	85%
	Chính quy	636	242	103	85%
9	Nhân văn	966	776	329	90.72%
	Chính quy	855	466	151	81.45%
	Đào tạo từ xa	111	251	178	100%
10	Pháp luật	136	96	38	95%
	Chính quy	136	96	38	95%
11	Sản xuất và chế biến	77	40	17	85.71%
	Chính quy	77	40	17	85.71%
12	Sức khỏe	574	268	210	89.28%
	Chính quy	574	268	210	89.28%
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)				
1	Nhân văn (Ngôn ngữ Anh)	76	50	12	
2	Kinh doanh và quản lý (QTKD, Kế toán, TC-NH)	387	238	88	
3	Máy tính và công nghệ thông tin (Công nghệ thông tin)	66	30	8	
4	Kỹ thuật (Kỹ thuật điện)	32	15	4	
5	Kiến trúc và xây dựng (Kỹ thuật xây dựng)	39	20	7	
6	Sức khỏe (Tổ chức quản lý dược)	86	33	41	
III	Tiến sĩ				
1	Kinh doanh và quản lý (QTKD)	73	30	4	
2	Máy tính và công nghệ thông tin (Khoa học máy tính)	7	0	1	

Ghi chú:

¹³ Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng đúng chuyên môn đối với người tốt nghiệp đh.

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ¹⁴

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	5%	5.2%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	0,7	0,6
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,4	0,2

Ghi chú:

¹⁴Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 6 (Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	2	2.669.393.790 đ
3	Đề tài cấp cơ sở	28	843.500.0000 đ
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	2	350.000.000 đ
5	Đề tài hợp tác quốc tế	2	216.000.000 đ
	Tổng số	34	4.078.893.790 đ

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm 2025	Năm 2024
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	139	156
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	110	37
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	5	6
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**1. Các chỉ số đánh giá về tài chính¹⁵**

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	15,51%	15,32%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	21,12%	29,72%

Ghi chú:

¹⁵ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 4 (Tài chính) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDDT

2. Kết quả thu chi hoạt động¹⁶

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2025 (tỷ đồng)	Năm 2024 (tỷ đồng)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	329,9	280,6
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	0	0
II	Thu giáo dục và đào tạo	310	258,2
1	Học phí, lệ phí từ người học	296,5	246,6
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
4	Thu khác	13,5	11,6
III	Thu khoa học và công nghệ	10,4	15,6
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	8,2	9
3	Thu khác	2,2	6,6
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	9,5	6,8
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	301,8	213,9
I	Chi lương, thu nhập	144,2	106,8
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	87,4	65,2
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	56,8	41,6
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	120,6	78,6
1	Chi cho đào tạo	56,6	48,2
2	Chi cho nghiên cứu	22,3	15
3	Chi cho phát triển đội ngũ	2,8	2,7
4	Chi phí chung và chi khác	38,9	12,7
III	Chi hỗ trợ người học	37	25,5
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	31,1	21
2	Chi hoạt động nghiên cứu	5,9	4,5

3	Chi hoạt động khác	0	0
IV	Chi khác	0	3
C	CHÈNH LỆCH THU CHI	28,1	66,7

Ghi chú:

¹⁶ Thống nhất với số liệu trong Biểu mẫu số liệu báo cáo thực hiện Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT; không bao gồm kinh phí đầu tư

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC¹⁷

Năm 2025 là năm bản lề quan trọng đánh dấu sự chuyển giao nhiệm kỳ và đẩy mạnh các chiến lược phát triển mới. Bên cạnh các nhiệm vụ chuyên môn về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng Nhà trường đã hoàn thành xuất sắc các nhóm nhiệm vụ trọng tâm về quản trị, chuyển đổi số và đầu tư cơ sở vật chất, cụ thể như sau:

1. Công tác kiện toàn tổ chức bộ máy và nhân sự quản trị

Đây là nhiệm vụ trọng tâm nhất của năm 2025, đảm bảo tính pháp lý và sự ổn định cho giai đoạn phát triển mới (2025-2030).

- Hoàn thành quy trình thành lập Hội đồng trường nhiệm kỳ 2025-2030: Nhà trường đã thực hiện đúng quy trình, thủ tục theo quy định của Luật Giáo dục đại học và Nghị định 99/2019/NĐ-CP; tổ chức thành công Hội nghị nhà đầu tư để công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch và các thành viên Hội đồng trường nhiệm kỳ mới.

- Kiện toàn nhân sự Ban Giám hiệu: Hội đồng trường đã ban hành Nghị quyết bổ nhiệm/công nhận lại Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng nhiệm kỳ 2025-2030, đảm bảo sự lãnh đạo xuyên suốt và kế thừa.

- Điều chỉnh chính sách nhân sự: Hội đồng trường đã thông qua chủ trương điều chỉnh mức lương cơ sở đóng Bảo hiểm xã hội cho người lao động theo mức lương cơ sở mới của Nhà nước (từ 01/01/2026), đảm bảo quyền lợi an sinh tốt hơn cho đội ngũ giảng viên, nhân viên.

- Rà soát văn bản pháp quy: Đã tiến hành rà soát, điều chỉnh và bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường để phù hợp với tình hình thực tế và các quy định pháp luật mới.

2. Công tác chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ

Tiếp tục thực hiện Chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045, công tác chuyển đổi số năm 2025 đạt được những bước tiến rõ rệt:

- Hệ thống quản trị thông minh: Triển khai vận hành hiệu quả hệ thống Dashboard quản trị, cung cấp dữ liệu thời gian thực về tuyển sinh, đào tạo, tài chính và nhân sự, hỗ trợ đắc lực cho công tác ra quyết định của Lãnh đạo trường.

- Ứng dụng AI trong giáo dục: Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn triển khai các công cụ AI hỗ trợ soạn thảo đề cương, chấm thi và quản lý hành chính,... giúp tối ưu hóa hiệu suất làm việc.

- Chuẩn hóa dữ liệu: Hoàn thành việc rà soát, làm sạch và đồng bộ dữ liệu lên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học (HEMIS) theo đúng yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Công tác đầu tư cơ sở vật chất và tài chính

- Nâng cấp hạ tầng: Thực hiện dự án cải tạo, sửa chữa lớn tại Cơ sở 1; hệ thống camera phục vụ cho công tác đảm bảo an ninh tại các phòng họp, nâng cấp trang thiết bị phòng học Hybrid phục vụ đào tạo.

- Tài chính: Duy trì sự ổn định tài chính, đảm bảo nguồn lực cho các hoạt động thường xuyên và đầu tư phát triển. Thực hiện công tác tài chính theo quy định của pháp luật.

4. Công tác phục vụ cộng đồng và chăm lo người học

- Hỗ trợ sinh viên:

- Duy trì các quỹ học bổng hỗ trợ sinh viên khó khăn, sinh viên đạt thành tích cao trong học tập và nghiên cứu khoa học.

- Tổ chức thành công chương trình "*Chuyến xe về Tết năm Bình Ngô 2026*", hỗ trợ đưa sinh viên về quê đón Tết an toàn.

- Kết nối cộng đồng:

- Ký kết thỏa thuận hợp tác (MOU) với nhiều doanh nghiệp mới (Công ty TNHH SX-TM-DV Baraen, Công ty TNHH Nishi Tokyo Chemix Việt Nam...) nhằm mở rộng mạng lưới thực tập và việc làm cho sinh viên.

- Tăng cường kết nối đào tạo và hướng nghiệp với các trường THPT trọng điểm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Hoạt động thiện nguyện:

Các tổ chức đoàn thể (VP. Công đoàn, VP. Đoàn Thanh niên - Hội sinh viên) đã tổ chức nhiều đợt thăm hỏi, tặng quà cho các gia đình chính sách, người nghèo tại địa phương và hỗ trợ đồng bào bị ảnh hưởng bởi thiên tai.

5. Công tác Thi đua - Khen thưởng và Đoàn thể

- Tổ chức thành công các sự kiện quan trọng như: Đại hội Đảng bộ Trường lần thứ VII (nhiệm kỳ 2025-2030); Đại hội Công đoàn trường lần thứ 8, nhiệm kỳ 2025 – 2030; Đại hội đại biểu Hội Sinh viên Việt Nam Trường Đại học Lạc Hồng lần thứ X, nhiệm kỳ 2025-2028,...

- Công đoàn đã phối hợp với Hiệu trưởng nhà trường tổ chức Hội nghị Người lao động năm học 2025-2026 nhằm đảm bảo các chế độ phúc lợi, tham quan du lịch, thưởng Tết cho người lao động, tạo động lực làm việc và sự gắn kết trong Tập thể sư phạm nhà trường.

- Duy trì và giữ vững các danh hiệu thi đua trong Khối thi đua số 12 của tỉnh Đồng Nai.

- Các thành tích thi đua khen thưởng nổi bật:

- Quyết định số 1844/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về khen thưởng tập thể, cá nhân thuộc Trường Đại học Lạc Hồng có thành tích xuất sắc trong năm học 2024-2025.

- Quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh.

- Quyết định số 1846/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về khen thưởng Cuộc thi Sáng tạo robot Châu Á- Thái Bình Dương.

- Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 15/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về khen thưởng trong Cuộc thi sáng tạo robot Việt Nam năm 2025.

- Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về tham gia phong trào phòng, chống và khắc phục hậu quả bão, lụt năm 2025.

- Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 04/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về khen thưởng các tập thể có thành tích xuất sắc trong hoạt động Cùm, Khối thi đua năm 2024.

- Quyết định số 1628/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về khen thưởng cho các tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến tiêu biểu xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước 2020-2025.

- Quyết định số 1013/QĐ-BGDĐT ngày 13/4/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thành tích xuất sắc trong công tác hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025.

- Quyết định số 3148/QĐ-BGDĐT ngày 13/11/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập” giai đoạn 2020-2025.

Ghi chú:

¹⁷ Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của cơ sở giáo dục và của ngành

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Hội đồng Trường (để b/c);
- Ban Giám Hiệu (để b/c);
- Lưu: VT, Phòng KT&ĐBCL, (203).

